

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 11 năm 2023**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903 834 857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 831 445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 831 532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028 3780 0912, fax: 028 3780 0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhì, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903 834 027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989 898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028 3915 1606 -07-09, Fax 028 3915 1604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028 3829 89222 – 028 3827 5837, Fax 028 3827 5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 – 02903 820 029; Việt Quang 2, Phường 7 – 02903 827 676; Quang Thái, Phường 2 – 02903 822 2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 813 346, Fax: 02903 813 342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 765 108, 02903 527 096 Fax: 02903 765 118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.



- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908 511 868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.
- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 – 02903 886 213.
- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.
- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.
- Cơ sở mua bán cừ tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.
- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.
- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.
- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.
- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GĐ1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.
- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đầu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.
- Công ty TNHH MTV TM và XNK PRIME – địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam, điện thoại 02113 888 987.
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.



- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.
- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 10/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD).

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(Đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, L05/08.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Quốc Thống



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 11 NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số **4545** TB-SXD ngày **08** /12/2023 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
1	Xi măng các loại																	
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	TCVN 6260-2009	88 000														
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"		78 000	75 000	83 000	86 000	95 000		87 500	98 500	86 000		84 000	70 000	83 000	85 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	"		81 000														
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	"		96 000		102 000	104 000	110 000				101 000		90 000	89 000			
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	"		75 000														
	Xi măng Công Thành PCB40	"		88 500														
	Xi măng Tây Đô PCB40	"				77 000			92 000									
	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	"																
	Xi măng pooc lăng bền Sunphat PCB40-MS	"	TCVN 7711:2007	95 000														
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000														
	Xi măng trắng Thái Lan	"		164 000														
2	Cát các loại																	
	Cát đen san lấp	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	300 000	290 000	300 000		310 000		300 000	250 000			265 000				
	Cát vàng	"		335 000	335 000	330 000	355 000	345 000	380 000	310 000	275 000	356 000		300 000	300 000	330 000	330 000	
3	Đá các loại																	
	Đá 1x2cm	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	458 000	452 000	503 000	470 000	470 000	550 000	475 000	475 000	443 000		475 000	480 000	480 000	410 000	
	Đá 4x6cm	"		443 000	420 000	456 000	461 000	430 000	530 000	460 000	470 000	433 000		465 000	450 000	450 000	390 000	
	Đá cấp phối loại 1	"	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang			460 000				430 000			418 000				340 000	
	Đá cấp phối loại 2	"				440 000				420 000			374 000				330 000	
4	Gạch xây các loại																	
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 290	1 220	1 383	1 313	1 450	1 350	1 550	1 275	1 280		1 350	1 200	1 400	1 400	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"		1 260	1 200	1 350	1 313	1 350	1 350	1 550	1 350	1 280		1 300	1 000	1 400	1 300	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa	"		1 400														
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"		1 350														
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa		TCVN 6477:2016	1 450														
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"		1 200														
	Gạch tàu 300x300mm loại 1	"		5 000														
	Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành)	m ²	TCVN 7744:2013	117 600														Giao tại kho bên bán
	Vữa xây xám GT-01	Bao (50kg)		194 000														
	Vữa tô xám GT-01	"		170 000														
	Bát treo tường	cái		3 000														
5	Gạch ốp lát các loại																	
	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)																	
	Ceramic men bóng 40x40cm	m ²	QCVN 16:2020	173 148														
	Ceramic men bóng 30x60cm	"	"	268 840														
	Ceramic men mờ 30x30cm	"	"	195 030														
	Granite men mờ 60x60cm	"	"	256 630														
	Granite men mờ 30x60cm	"	"	275 000														
	Granite men mờ 40x40cm	"	"	215 930														
	Granite mài bóng 60x60cm	"	"	268 840														
	Granite bóng kính 60x60cm	"	"	317 790														
	Granite men mờ chống trượt 30x30cm	"	"	231 000														
	Granite men mờ chống trượt 40x40cm	"	"	246 400														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Granite men mờ chống trượt 30x60cm	..	..	329 010														Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	Gạch Taicera																	
	Gạch thạch anh		TCVN 4762-2016															
	40x40cm (màu nhạt)	...		194 118														
	60x30cm (màu nhạt)	..		288 235														
	60x30cm (màu đậm)	..		311 765														
	60x60cm (màu nhạt)	..		252 941														
	80x80cm (màu nhạt)	..		323 529														
	Gạch thạch anh bóng kiếng																	
	60x60cm (màu nhạt)	m²		276 471														
	60x60cm (màu đậm)	..		323 529														
	80x80cm (màu nhạt)	..		347 059														
	80x80cm (màu đậm)	..		370 588														
	90x90cm (màu nhạt)	..		417 647														
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)																	Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	Ngói lợp	Viên		20 846														
	Ngói nóc	..		32 670														
	Ngói rìa	...		32 670														
	Ngói đuôi (cuối mái)	..		50 820														
	Ngói ốp cuối nóc	..		50 820														
	Ngói ốp cuối rìa	..		50 820														
	Ngói chữ T	..		59 290														
	Chạc 2 (góc vuông)	..		59 290														
	Chạc 3	..		59 290														
	Chạc 4	..		59 290														
7	Tấm lợp các loại																	Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Cà Mau
	Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005															
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	..		148 000														
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	..		162 000														
	Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	..		190 000														
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971															
	Gỗ dẫu xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m³	Miền Đông; Lào	16 250 000														
	Ván thông xẻ	..	Đà Lạt; Komtum	8 550 000														
9	Sắt xây dựng các loại																	
	Thép Vicasa		TCVN 1765-75															
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		15 980	16 150	18 100	18 750	19 500	18 000	17 140	17 500	18 060		17 200	17 000	18 500	17 000	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	..		15 980	16 150	18 100	18 750	19 500	18 000	17 140	17 500	18 060		17 200	17 000	18 500	17 000	
	Sắt tròn gân D = 10mm	..		14 200	13 630	14 450	15 200	17 040	16 490	14 410		16 310		13 850	14 130	15 930	14 400	
	Sắt tròn gân D = 12mm	..		15 250	14 940	16 040	16 460	18 290	17 421	15 750		17 220		15 780	15 880	17 560	15 400	
	Sắt tròn gân D14 - D32mm	..		15 300	15 070	15 660	16 540	18 400		15 960		17 250		15 560	16 620	16 980	15 560	
10	Nhựa đường																	Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Nhựa Carboncor Asphalt	Kg																
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	..	TCCS 09: 2014/TCĐBVN	4 367														
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	..	..	4 367														
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	..	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 553														Tại trung tâm thành phố Cà Mau
11	Kính các loại																	
	Kính trắng dày 5mm	m²		135 000														
	Kính màu dày 5mm	..		175 000														
	Kính trắng dày 10mm	..		320 000														Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Kính màu dày 10mm	..		360 000														
12	Sơn các loại																	Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2019/BXD															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	<i>* Sơn ngoại thất</i>																	
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000														
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	„		2 634 000														
	<i>* Sơn nội thất</i>	„																
	Sơn nước nội thất - NEW FA	„		1 382 000														
	Sơn nước nội thất - ACCORD	„		952 000														
	<i>* Bột Joton</i>																	
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500														
	Bột trét tường cao cấp nội thất	„		282 000														
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ KOVA</i>																	
	<i>* Bột trét tường</i>																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 8652:2012	363 100														
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	„		338 800														
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	„		395 900														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	„		490 500														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	„		487 200														
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	„		535 000														
	<i>* Sơn nội thất</i>																	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 413 900														
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	„		1 552 100														
	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng (16 lít)		1 457 000														
	Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng (16 lít)		1 794 000														
	<i>* Sơn ngoại thất</i>																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 238 800														
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng (16 lít)		2 966 000														
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	Thùng (16 lít)		3 380 000														
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn POLAR</i>																	
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	556 000														
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	„	„	680 000														
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	„	„	1 175 000														
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	„	„	1 532 000														
	Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+			2 346 000														
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	„	„	1 055 000														
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	„	„	1 487 000														
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	„	„	1 866 000														
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	„	„	2 929 000														
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+			3 166 000														
	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	238 000														
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	„	„	265 000														
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	„	„	290 000														
	<i>Sản phẩm Sơn và bột trét JYMEC</i>																	
	Sơn phủ nội thất 3 in 1	Thùng (18 lít)		1 180 000														
	Sơn phủ nội thất cao cấp	„		2 297 000														
	Sơn phủ nội thất siêu trắng	„		2 002 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐOI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ộ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VẬM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Sơn mịn ngoại thất			2 751 000														gồm phí vận chuyển.
	Bột bả nội thất	Bao (40kg)		420 000														
13	Vật tư ngành điện																	
	<i>Dây cáp (Cadivi)</i>																	
	Dây AV-16-0,6/1kV	m		8 063														
	Dây AV-35-0,6/1kV	"		14 795														
	Dây AV-120-0,6/1kV	"		46 200														
	Dây AV-500-0,6/1kV	"		183 480														
	<i>Cáp điện lực hạ thế (Cadivi)</i>																	
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1kV	"		6 864														
	CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1kV	"		11 198														
	CV-10 (7/1.35) -0,6/1kV	"		41 206														
	CV-50-0,6/1kV	"		186 241														
	CV-240-0,6/1kV	"		935 803														
	CV-300-0,6/1kV	"		1 173 766														
	<i>Cầu dao điện (Cadivi)</i>																	
	20A-2pha	Cái		36 410														
	30A-3pha	"		74 580														
	20A-3pha	"		72 270														
	<i>Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)</i>																	
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	Cái		80 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	"		140 000														
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	”		1 901 900														
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	”		276 100														
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	”		521 400														
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	”		27 500														
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m	”		33 000														
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m	”		13 200														
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	”		1 026 300														
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	”		1 015 300														
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	”		1 054 900														
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	”		466 400														
	Bóng đèn điện quang																	
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000														
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000														
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	”		92 000														
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông																	
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	”	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600														
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	”	//	130 900														
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	”	//	114 400														
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	”	//	118 800														
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	”	//	158 400														
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	//	347 600														
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	”	//	499 400														
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	”	//	649 000														
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	”	//	561 000														
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông																	
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500														
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)	”	//	396 000														
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700														
	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc																	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 bulong M16, KT:(340x340x500)mm.	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	518 616														
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 bulong M24, KT:(300x300x1000)mm.	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	766 800														
	Cột bát giác, tròn côn liền cần cao 6m, thép SS400 dày 3mm mạ kẽm, bích 300x300.	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	3 780 000														
	Cột bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, thép SS400 dày 3mm mạ kẽm, bích 300x300.	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	5 031 936														
	Cột bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, thép SS400 dày 3mm mạ kẽm, bích 400x400.	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	7 609 896														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố PI 120W -DIM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2019/BXD	5 630 040														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố PI 150W -DIM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2019/BXD	6 430 320														
14	Ôn áp các loại																	
	* Ôn áp HANSINCO ®																	
	<i>3 pha (Input:320-420V; Output:380V)</i>																	
	10KVA	Cái		9 840 000														
	20KVA	??		18 580 000														
	30KVA	??		25 008 000														
	50KVA	??		41 255 000														
	80KVA	??		60 400 000														
	100KVA	??		74 645 000														
	200KVA	??		134 650 000														
	<i>1 pha (90V-240V)</i>																	
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000														
	15KVA	??		11 575 000														
	20KVA	??		14 540 000														
	25KVA	??		20 390 000														
	30KVA	??		23 775 000														
	40KVA	??		26 950 000														
	50KVA	??		40 710 000														
	60KVA	??		45 040 000														
	* Ôn áp ROBOT																	
	<i>Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V</i>																	
	10KVA	Cái		8 400 000														
	15KVA	??		12 800 000														
	20KVA	??		19 100 000														
	25KVA	??		23 100 000														
	30KVA	??		26 100 000														
	45KVA	??		36 900 000														
	60KVA	??		51 200 000														
	75KVA	??		59 400 000														
	100KVA	??		82 500 000														
	120KVA	??		97 000 000														
	150KVA	??		113 000 000														
	180KVA	??		155 000 000														
	200KVA	??		174 000 000														
	Ôn áp Servo Robot 01 pha																	
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000														
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	??		8 600 000														
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	??		11 300 000														
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	??		11 400 000														
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	??		16 800 000														
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	??		18 500 000														
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	??		19 800 000														
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	??		24 200 000														
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	??		35 500 000														
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	??		40 200 000														
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		45 800 000														
15	Vật tư ngành nước																	
	Ống uPVC Tiên Phong		ISO 1452-2: 2009															
	Ống																	
	Ống uPVC D21x1.2mm	m		10 113														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Ống uPVC D21x1.6mm	”		13 549														
	Ống uPVC D21x2.4mm	”		16 200														
	Ống uPVC D27x1.3mm	”		12 862														
	Ống uPVC D27x1.6mm	”		15 513														
	Ống uPVC D27x2.0mm	”		17 378														
	Ống uPVC D27x3.0mm	”		24 447														
	Ống uPVC D34x1.3mm	”		15 513														
	Ống uPVC D34x1.7mm	”		19 735														
	Ống uPVC D34x2.0mm	”		23 956														
	Ống uPVC D34x3.8mm	”		39 273														
	Ống uPVC D42x1.5mm	”		22 876														
	Ống uPVC D42x2.0mm	”		30 633														
	Ống uPVC D42x2.5mm	”		35 738														
	Ống uPVC D42x3.2mm	”		43 298														
	Ống uPVC D48x2.9mm	”		44 575														
	Ống uPVC D48x3.6mm	”		54 589														
	Ống uPVC D60x1.5mm	”		36 229														
	Ống uPVC D60x2.3mm	”		52 527														
	Ống uPVC D60x2.9mm	”		63 425														
	Ống uPVC D60x4.5mm	”		93 567														
	Ống uPVC D90x2.2mm	”		68 335														
	Ống uPVC D90x2.7mm	”		77 956														
	Ống uPVC D90x4.3mm	”		120 175														
	Ống uPVC D90x5.4mm	”		159 545														
	Ống uPVC D110x2.7mm	”		101 716														
	Ống uPVC D110x4.2mm	”		162 295														
	Ống uPVC D110x5.3mm	”		178 789														
	Ống uPVC D160x4.0mm	”		200 389														
	Ống uPVC D160x4.7mm	”		234 851														
	Ống uPVC D160x6.2mm	”		310 353														
	Ống uPVC D160x7.7mm	”		372 993														
	Ống uPVC D225x5.5mm	”		394 593														
	Ống uPVC D225x6.6mm	”		459 589														
	Ống uPVC D225x8.6mm	”		607 549														
	<i>Nối thẳng</i>																	
	<i>Loại 10 bar</i>																	
	Đường kính 21	Cái		1 699														
	Đường kính 27	”		2 160														
	Đường kính 34	”		2 356														
	Đường kính 42	”		4 124														
	Đường kính 48	”		5 302														
	Đường kính 60	”		9 033														
	Đường kính 75	”		12 764														
	Đường kính 90	”		40 156														
	Đường kính 110	”		59 400														
	Đường kính 160	”		155 324														
	Đường kính 225 (6 bar)	”		262 735														
	<i>Cơ 90 (90 Elbow)</i>	Cái																
	<i>Loại 10 bar</i>																	
	Đường kính 21	”		1 767														
	Đường kính 27	”		2 749														
	Đường kính 34	”		4 124														
	Đường kính 42	”		6 676														
	Đường kính 48	Cái		10 505														
	Đường kính 60	”		21 502														
	Đường kính 75	”		50 269														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đường kính 90	??		58 909														
	Đường kính 110	??		91 113														
	Đường kính 160	??		360 622														
	Tê																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		2 749														
	Đường kính 27	??		4 615														
	Đường kính 34	??		6 185														
	Đường kính 42	??		8 836														
	Đường kính 48	??		13 058														
	Đường kính 60	??		20 716														
	Đường kính 75	??		53 215														
	Đường kính 90	??		82 240														
	Đường kính 110	??		115 069														
	Đường kính 160	??		379 276														
	Đường kính 225 (6 bar)	??		1 062 229														
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến																	
	Khẩu nối (màng song)		BS3505-1968															
	Cơ PVC 21	Cái		2 420														
	Cơ PVC 27	??		3 850														
	Cơ PVC 34	??		5 610														
	Cơ PVC 42	??		5 830														
	Cơ PVC 49	??		9 130														
	Cơ PVC 60	??		14 190														
	Cơ PVC 75 (76)	??		28 160														
	Cơ PVC 90	??		28 820														
	Cơ PVC 114	??		60 610														
	Cơ PVC 168	??		235 730														
	Cơ PVC 220	??		515 790														
	Cơ (loại 90 độ)		BS3505-1968															
	Cơ PVC 21	Cái		2 420														
	Cơ PVC 27	??		3 850														
	Cơ PVC 34	??		5 610														
	Cơ PVC 42	??		8 470														
	Cơ PVC 49	??		13 090														
	Cơ PVC 60	??		21 010														
	Cơ PVC 75 (76)	??		40 480														
	Cơ PVC 90	??		52 250														
	Cơ PVC 114	??		120 450														
	Cơ PVC 168	??		395 340														
	Cơ PVC 220	??		676 830														
	Chữ Tê		BS3505-1968															
	Cơ PVC 21	Cái		3 190														
	Cơ PVC 27	??		5 280														
	Cơ PVC 34	??		8 470														
	Cơ PVC 42	??		11 220														
	Cơ PVC 49	??		16 830														
	Cơ PVC 60	??		28 600														
	Cơ PVC 75 (76)	??		54 450														
	Cơ PVC 90	??		71 940														
	Cơ PVC 114	??		146 960														
	Cơ PVC 168	??		531 520														
	Cơ PVC 220	??		900 790														
	Ống và phụ tùng nhựa Tiên phong																	
	Ống (loại PN10)																	
	Ống HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Ống HDPE D110x6.6mm	”	”	166 200														
	Ống HDPE D125x7.4mm	”	”	209 800														
	Ống HDPE D140x8.3mm	”	”	261 900														
	Ống HDPE D160x9.5mm	”	”	344 200														
	Ống HDPE D180x10.7mm	”	”	433 300														
	Ống HDPE D200x11.9mm	”	”	543 000														
	Ống HDPE D225x13.4mm	”	”	667 400														
	Ống HDPE D250x14.8mm	”	”	826 900														
	Ống HDPE D280x16.6mm	”	”	1 030 300														
	Ống HDPE D315x18.7mm	”	”	1 312 000														
	Ống HDPE D355x21.1mm	”	”	1 667 300														
	Ống HDPE D400x23.7mm	”	”	2 118 600														
	Ống HDPE D450x26.7mm	”	”	2 677 100														
	Ống HDPE D500x29.7mm	”	”	3 329 100														
	Ống HDPE D560x33.2mm	”	”	4 501 000														
	Ống HDPE D630x37.4mm	”	”	5 701 000														
	Cơ 90 (loại PN10)																	
	Ống HDPE D90	Cái	”	98 600														
	Ống HDPE D110	”	”	150 500														
	Ống HDPE D125	”	”	222 600														
	Ống HDPE D140	”	”	283 600														
	Ống HDPE D160	”	”	378 100														
	Ống HDPE D180	”	”	486 900														
	Ống HDPE D200	”	”	612 900														
	Ống HDPE D225	”	”	795 800														
	Ống HDPE D250	”	”	1 003 200														
	Ống HDPE D280	”	”	1 283 700														
	Ống HDPE D315	”	”	1 699 400														
	Ống HDPE D355	”	”	3 176 300														
	Ống HDPE D400	”	”	4 129 700														
	Ống HDPE D450	”	”	5 370 600														
	Ống HDPE D500	”	”	6 829 200														
	Chữ Tê																	
	Ống HDPE D90	Cái	”	129 000														
	Ống HDPE D110	”	”	196 100														
	Ống HDPE D125	”	”	254 100														
	Ống HDPE D140	”	”	323 200														
	Ống HDPE D160	”	”	432 000														
	Ống HDPE D180	”	”	557 000														
	Ống HDPE D200	”	”	702 300														
	Ống HDPE D225	”	”	912 800														
	Ống HDPE D250	”	”	1 151 500														
	Ống HDPE D280	”	”	1 475 800														
	Ống HDPE D315	”	”	1 936 200														
	Ống HDPE D355	”	”	3 560 400														
	Ống HDPE D400	”	”	4 638 900														
	Ống HDPE D450	”	”	6 044 500														
	Ống HDPE D500	”	”	7 701 200														
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi (BTCS) thành màng đúc sẵn)		TCVN 10033-1:2014															
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	Bộ	”	8 561 000														

HỢP NHẤT

 NAM

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	„	„	8 741 000														
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ	„	8 921 000														
16	Bồn nước																	
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM															
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000														
	Bồn nằm 500 lít	„		2 400 000														
	Bồn đứng 1000 lít	„		3 170 000														
	Bồn nằm 1000 lít	„		3 380 000														
	Bồn đứng 1500 lít	„		4 800 000														
	Bồn nằm 1500 lít	„		5 450 000														
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	„		6 500 000														
	Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)	„		6 840 000														
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	„		9 720 000														
	Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)	„		11 750 000														
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	„		11 500 000														
	Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)	„		11 180 000														
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000														
	Bồn nằm 500 lít	„		2 000 000														
	Bồn đứng 1000 lít	„		2 870 000														
	Bồn nằm 1000 lít	„		3 080 000														
	Bồn đứng 1500 lít	„		4 225 000														
	Bồn nằm 1500 lít	„		4 455 000														
	Bồn đứng 2000 lít	„		5 640 000														
	Bồn nằm 2000 lít	„		5 880 000														
	Bồn đứng 2500 lít	„		7 115 000														
	Bồn nằm 2500 lít	„		7 235 000														
	Bồn đứng 3000 lít	„		8 220 000														
	Bồn nằm 3000 lít	„		8 460 000														
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000														
	Bồn nằm 1000 lít	„		3 890 000														
	Bồn nằm 1500 lít	„		5 820 000														
	Bồn nằm 2000 lít	„		7 690 000														
	Bồn đứng 500 lít	„		2 220 000														
	Bồn đứng 1000 lít	„		3 670 000														
	Bồn đứng 1500 lít	„		5 550 000														
	Bồn đứng 2000 lít	„		7 420 000														
17	Tấm trần, vách các loại																	
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645															
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ộ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	„		137 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	„		170 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	m ²		148 000														
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	„		143 000														
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	„		192 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	„		187 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	„		181 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	„		159 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	„		159 000														
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	„	ASTM C635-07															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)	„		151 702														
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		332 651														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		162 980														
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		135 010														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG FINELINE)	„		140 639														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	„		154 088														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	„		132 127														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)	„		121 545														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)	„		140 334														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG TIKKA)	„		116 288														
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52	„	ASTM C645-11a	357 698														



SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HÒ THỊ KỸ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ - KHÁNH AN	
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76	„	ASTM C645-11a	271 036														
18	Sản phẩm sứ vệ sinh Đồng Tâm																	
	<i>Bộ cầu 2 khối</i>																	
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101TGT*	bộ		1 076 900														
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	bộ		1 190 200														
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B4429HS2*	„		1 493 800														
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B6464HS2*	„		1 493 800														
	<i>Bộ cầu 1 khối</i>																	
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K3130HS2*-N	„		2 596 000														
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K6730HS2*-N	„		2 695 000														
	<i>Các loại chậu</i>																	
	Chậu bàn 01 - LB01L1*	cái		275 000														
	Chậu âm bàn 10 - LB1000*	„		396 000														
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	„		268 400														
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	„		305 000														
	Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ - LT51L1*	„		333 300														
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ - LT63L1*	„		352 000														
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	„		401 500														
	<i>Các loại chân chậu (chỉ tính phần sứ)</i>																	
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500														
	Chân chậu Ý - PDY100*	„		247 500														
	Chân chậu 04 - PT400*	„		264 000														
	Chân chậu treo 35 - PT3500*	„		264 000														
	Chân chậu 51 - PT5100*	„		264 000														
	Chân chậu 63 - PT6300*	„		264 000														
	<i>Các loại bồn tiểu</i>																	
	Bồn tiểu 01 - UT01XV*	cái		209 000														
	Bồn tiểu 14 - UT14XV*	„		550 000														
	Bồn tiểu 15 - UT15XV*	„		440 000														
	Bồn tiểu 64 - UT64XV*	„		589 600														
	Bồn tiểu 65 - UT65XV*	„		599 500														
	<i>Các loại nắp nhựa</i>																	
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000														
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	„		374 000														
	<i>Các loại phụ kiện</i>																	
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối - PKHAGTD	bộ		143 000														
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	„		143 000														
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối PKRTN2K	„		308 000														
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 65 PKSIN2KO	„		308 000														
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 67, 54, 55 PKSIN2KV	„		308 000														
	Phụ kiện 2 nhấn cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSIN2D, PKSIN2V, BKSIN2O	„		308 000														
	Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	„		33 000														
	<i>Các loại thân cầu và thùng nước rời</i>																	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000														
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000														
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000														
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000														
	Cầu tháp 04 (**)	"		323 750														
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000														
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000														
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	cái		550 000														
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000														
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000														
19	Nhiên liệu																	
	Xăng E5 RON 92	Lít		22 582														
	Dầu DO 0.5%S	"		21 570														
20	Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)																	
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể													26 000		
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 4,2-4,8cm	Cây														23 500		
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm	"														20 500		
21	Vải địa kỹ thuật																	
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		11 800														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		23 800														

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại,...mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

